



## **AGIFISH Co.**

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam  
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202  
E-mail: [agifish.co@agifish.com.vn](mailto:agifish.co@agifish.com.vn) - Web site: [www.agifish.com.vn](http://www.agifish.com.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2019 ĐẾN 31/12/2019**

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>485,754,902,816</b>	<b>468,272,700,428</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>5,599,622,368</b>	<b>10,315,918,601</b>	
1. Tiền	111		5,599,622,368	10,315,918,601	
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	-	-	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	-	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>302,753,317,591</b>	<b>294,507,528,502</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	475,382,982,180	462,667,152,326	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	983,279,883	605,057,769	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	-	-	
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	175,285,292,843	180,133,555,722	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(348,898,237,315)	(348,898,237,315)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>136,301,759,303</b>	<b>123,903,447,421</b>	
1. Hàng tồn kho	141		139,232,905,537	126,834,593,655	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,931,146,234)	(2,931,146,234)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41,100,203,554</b>	<b>39,545,805,904</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	-	

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34,185,657,506	33,043,175,807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6,914,546,048	6,502,630,097
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>283,194,375,790</b>	<b>292,264,580,387</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,559,128,470</b>	<b>1,559,128,470</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		1,559,128,470	1,559,128,470
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>215,372,091,674</b>	<b>224,318,655,819</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	147,445,546,966	156,267,682,013
<i>Nguyên giá</i>	222		613,522,006,664	613,522,006,664
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(466,076,459,698)	(457,254,324,651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	67,926,544,708	68,050,973,806
<i>Nguyên giá</i>	228		69,912,589,271	69,912,589,271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,986,044,563)	(1,861,615,465)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23,581,658,097</b>	<b>23,581,658,097</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	23,581,658,097	23,581,658,097
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42,681,497,549</b>	<b>42,805,138,001</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	42,681,497,549	42,805,138,001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>768,949,278,606</b>	<b>760,537,280,815</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>600,191,221,386</b>	<b>592,697,234,653</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>585,861,668,820</b>	<b>577,929,108,108</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	62,634,021,895	46,898,159,112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	11,203,877,711	3,621,994,028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	802,964,496	117,818,472
4. Phải trả người lao động	314		15,432,633,218	14,110,441,399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	6,381,263,825	6,481,543,944
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	4,786,491,878	5,362,334,469
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	484,615,092,975	501,055,509,362
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		5,322,822	281,307,322
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14,329,552,566</b>	<b>14,768,126,545</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		472,121,216	836,666,670
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	5,857,431,350	5,931,459,875
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>168,758,057,220</b>	<b>167,840,046,162</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.22	<b>168,758,057,220</b>	<b>167,840,046,162</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(525,136,623,247)	(526,054,634,305)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(526,054,634,305)	(270,429,975,300)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		918,011,058	(255,624,659,005)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>768,949,278,606</b>	<b>760,537,280,815</b>

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		79,716,351,152	79,716,351,152
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		38,884.05	38,884.05
Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
Dollar Úc (AUD)		1,477	1,477
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2020.

**TỔNG GIÁM ĐỐC***Nguyễn Văn Kỳ***Võ Thành Thông**

Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2019 ĐẾN 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lây kế từ 01/10/2019	Lây kế từ 01/10/2018
			01/10/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	284,749,791,632	270,747,964,176	284,749,791,632	270,747,964,176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	175,569,803	115,345,007	175,569,803	115,345,007
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	284,574,221,829	270,632,619,169	284,574,221,829	270,632,619,169
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	258,193,127,319	242,995,783,461	258,193,127,319	242,995,783,461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,381,094,510	27,636,835,708	26,381,094,510	27,636,835,708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	105,018,767	470,798,559	105,018,767	470,798,559
7. Chi phí tài chính	22	6.6	11,938,378,793	8,661,626,774	11,938,378,793	8,661,626,774
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>11,550,429,951</i>	<i>8,570,394,110</i>	<i>11,550,429,951</i>	<i>8,570,394,110</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	7,620,221,828	12,285,442,845	7,620,221,828	12,285,442,845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	3,632,902,655	4,508,897,584	3,632,902,655	4,508,897,584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,294,610,001	2,651,667,064	3,294,610,001	2,651,667,064
11. Thu nhập khác	31	6.7	113,243,127	953,271,253	113,243,127	953,271,253
12. Chi phí khác	32	6.8	2,489,842,070	2,025,967,693	2,489,842,070	2,025,967,693
13. Lợi nhuận khác	40		(2,376,598,943)	(1,072,696,440)	(2,376,598,943)	(1,072,696,440)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lấy kể từ 01/10/2019	Lấy kể từ 01/10/2018
			01/10/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		918,011,058	1,578,970,624	918,011,058	1,578,970,624
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		918,011,058	1,578,970,624	918,011,058	1,578,970,624
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		33	56	33	56
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		33	56	33	56



Võ Thành Thông  
Người lập biểu/Kế toán trưởng

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Văn Kỳ*



**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2019 ĐẾN 31/12/2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		918,011,058	1,578,970,624	918,011,058	1,578,970,624
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		8,946,564,145	8,630,564,266	8,946,564,145	8,630,564,266
- Các khoản dự phòng	03			1,400,000,000		1,400,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		382,416,261		382,416,261	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,227,287)	1,786,041,828	(1,227,287)	1,786,041,828
- Chi phí lãi vay	06		11,550,429,951	8,570,394,110	11,550,429,951	8,570,394,110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,796,194,128	21,965,970,828	21,796,194,128	21,965,970,828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,800,186,739)	135,245,817,629	(9,800,186,739)	135,245,817,629
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,398,311,882)	(6,688,146,153)	(12,398,311,882)	(6,688,146,153)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		24,574,933,074	(67,036,342,171)	24,574,933,074	(67,036,342,171)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		123,640,452	2,779,495,543	123,640,452	2,779,495,543
- Tiền lãi vay đã trả	14		-11,481,773,686	(8,570,394,110)	(11,481,773,686)	(8,570,394,110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(237,431,676)	(2,407,820,908)	(237,431,676)	(2,407,820,908)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12,577,063,671</b>	<b>75,288,580,658</b>	<b>12,577,063,671</b>	<b>75,288,580,658</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(852,943,517)	(723,189,203)	(852,943,517)	(723,189,203)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			950,000,000		950,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

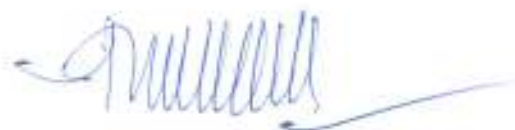
Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lấy kể từ 01/10/2019	Lấy kể từ 01/10/2018
			01/10/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(852,943,517)</b>	<b>226,810,797</b>	<b>(852,943,517)</b>	<b>226,810,797</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		242,342,459,732	234,199,509,645	242,342,459,732	234,199,509,645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(258,782,876,119)	(311,945,338,350)	(258,782,876,119)	(311,945,338,350)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16,440,416,387)</b>	<b>(77,745,828,705)</b>	<b>(16,440,416,387)</b>	<b>(77,745,828,705)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(4,716,296,233)</b>	<b>(2,230,437,250)</b>	<b>(4,716,296,233)</b>	<b>(2,230,437,250)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	5.1	<b>10,315,918,601</b>	<b>4,693,780,633</b>	<b>10,315,918,601</b>	<b>4,693,780,633</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	5.1	<b>5,599,622,368</b>	<b>2,463,343,383</b>	<b>5,599,622,368</b>	<b>2,463,343,383</b>



Võ Thành Thông  
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2020.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


Lưu chuyển tiền tệ; trang 2 / 2

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2019 ĐẾN 31/12/2019**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - chế biến

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

#### **1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

##### ***Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc***

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

#### **1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

### **2.1. Niên độ kế toán:**

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các giao dịch ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**Nguyên tắc ghi nhận:**

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Số Năm</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình:**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

### **Phần mềm máy vi tính**

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

### **4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

#### **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.



#### **4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính.**

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **4.13 Quỹ tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

#### **4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

**5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
Tiền mặt	2,609,499,679	2,001,572,492
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	2,990,122,689	8,314,346,109
Các khoản tương đương tiền (**)		
<b>Cộng</b>	<b>5,599,622,368</b>	<b>10,315,918,601</b>

**5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 31/12/2019 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 31/12/2019 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 31/12/2019 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
<b>Cộng</b>					

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/10/2019	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b1. Ngắn hạn				
b2. Dài hạn				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Đầu tư vào công ty con	-			
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-			
- Đầu tư vào đơn vị khác	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
<b>Cộng</b>	<b>212,600,000</b>	<b>(212,600,000)</b>	<b>212,600,000</b>	<b>(212,600,000)</b>

(\*\*) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2019	01/10/2019
	EUR	USD	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
-Khách hàng trong nước			251,001,335,113	237,788,231,044
-Khách hàng nước ngoài		9,709,288.06	224,381,647,067	224,878,921,282
<b>Cộng phải thu khách hàng</b>		<b>9,709,288.06</b>	<b>475,382,982,180</b>	<b>462,667,152,326</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2019	01/10/2019
			VND	VND
<b>* Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	947,653,898	947,653,898
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi	7,533,900	7,533,900

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2019	01/10/2019
	EUR	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước			887,606,133	605,057,769
Nhà cung cấp nước ngoài		4,115.00	95,673,750	
<b>Cộng</b>		<b>4,115.00</b>	<b>983,279,883</b>	<b>605,057,769</b>

**5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp		
Tạm ứng cho nhân viên	2,184,280,379	2,132,909,445
Ký cược, ký quỹ	1,825,000,000	1,825,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre		
Phải thu tiền bán cổ phiếu		
Tạm ứng Công ty CP NTS Việt Phú	95,238,088,000	100,000,000,000
Tạm ứng Công ty 1TV Thủy Sản Hưng Thành	75,000,000,000	75,000,000,000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương	186,685,962	186,685,962
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số		
Các khoản phải thu khác	851,238,502	988,960,315
<b>Cộng</b>	<b>175,285,292,843</b>	<b>180,133,555,722</b>

**5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2019	31/12/2019	01/10/2019
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(186,497,325,587)	(186,497,325,587)
Khách hàng nước ngoài	6,987,799.00	(162,400,911,728)	(162,400,911,728)
<b>Cộng</b>	<b>6,987,799.00</b>	<b>(348,898,237,315)</b>	<b>(348,898,237,315)</b>

**5.7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/10/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14,729,667,567		10,697,451,189	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	456,701,625		442,164,724	
Chi phí SXKD dở dang	25,533,727,918		18,527,444,965	
Thành phẩm tồn kho	96,979,031,029	(2,931,146,234)	97,157,229,140	(2,931,146,234)
Thành phẩm gửi đi bán	1,525,837,398			
Hàng hóa tồn kho	7,940,000		10,303,637	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>139,232,905,537</b>	<b>(2,931,146,234)</b>	<b>126,834,593,655</b>	<b>(2,931,146,234)</b>

**5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1 060 791 527	333,360,462
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1 905 984 945	1 333 602 177
Tiền thuê đất trả trước		
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	160 219 002	156,855,334
Chi phí trả trước khác	47 659 499	68,085,000
<b>Cộng</b>	<b>3,174,654,973</b>	<b>1,891,902,973</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Tiền thuê đất trả trước	39 506 842 576	36 941 482 441
Chi phí sửa chữa		3,971,752,587
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>39,506,842,576</b>	<b>40,913,235,028</b>

**5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Thuế TNDN	6,466,307,408	6,466,307,408
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế TNCN	448,238,640	
Thuế khác		
Thuế nhập khẩu		36,322,689
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>6,914,546,048</b>	<b>6,502,630,097</b>

**5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem phụ lục 1 trang 28

## 5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm	69,697,073,271	215,516,000	69,912,589,271
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	69,697,073,271	215,516,000	69,912,589,271

Hao mòn TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu năm	1,646,099,465	215,516,000	1,861,615,465
Tăng trong năm	124,429,098		124,429,098
- Khấu hao trong năm	124,429,098		124,429,098
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	1,770,528,563	215,516,000	1,986,044,563

Giá trị còn lại			
Số đầu năm	68,050,973,806		68,050,973,806
Số cuối năm	67,926,544,708		67,926,544,708

## 5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Day chuyển ngân cả - F7	81,658,097	81,658,097
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23,500,000,000	23,500,000,000
Cộng	<b>23,581,658,097</b>	<b>23,581,658,097</b>



**5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

Xem thuyết minh số 8.2

**5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019 USD	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
Nhà cung cấp trong nước		61,731,810,277	45,994,393,965
Nhà cung cấp nước ngoài	38,838.21	902,211,618	903,765,147
<b>Cộng</b>	<b>38,838.21</b>	<b>62,634,021,895</b>	<b>46,898,159,112</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan không phát sinh

**5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019 USD	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
Khách hàng trong nước		10,146,494,168	2,564,431,397
Khách hàng nước ngoài	46,141.24	1,057,383,543	1,057,562,631
<b>Cộng</b>	<b>46,141.24</b>	<b>11,203,877,711</b>	<b>3,621,994,028</b>

**5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	225,672,516	
Thuế xuất nhập khẩu	10,735,107	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	481,288,263	32,549,862
Thuế nhà đất		
Các khoản phí, lệ phí	85,268,610	85,268,610
<b>Cộng</b>	<b>802,964,496</b>	<b>117,818,472</b>

**5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/10/2019</b>
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	884 436 849	744,287,701
Chi phí thuê kho, thuê ao	326 145 759	326,145,759
Chi phí thường khuyến mại, thưởng doanh số	138,002,009	138,002,009
Chi phí điện phục vụ SX	878 002 559	832,220,573
Chi phí hoa hồng môi giới	3 927 602 876	3,927,602,876
Chi phí thuê đất	27 073 773	225,163,590
Chi phí kiểm toán	200,000,000	200,000,000
Khác		88,121,436
<b>Cộng</b>	<b>6,381,263,825</b>	<b>6,481,543,944</b>

**5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/10/2019</b>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Kinh phí công đoàn	1,531,451,063	1,637,869,642
Bảo hiểm xã hội	1,347,952,044	2,731,497,956
Bảo hiểm y tế		218,295,092
Bảo hiểm thất nghiệp	146,722,436	214,305,444
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức phải trả (*)	35,125,550	35,125,550
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,457,740,785	257,740,785
<b>Cộng</b>	<b>4,786,491,878</b>	<b>5,362,334,469</b>

**Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/10/2019</b>
	VND	VND
<b>(*) Chi tiết cổ tức phải trả</b>		
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	<i>18,810,000</i>	<i>18,810,000</i>
<i>Lê Văn Uyên</i>	<i>15,798,500</i>	<i>15,798,500</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	<i>517,050</i>	<i>517,050</i>
<b>Cộng</b>	<b>35,125,550</b>	<b>35,125,550</b>

**5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
Vay ngắn hạn (*)	480,615,092,975	496,739,875,924
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	4,000,000,000	4,315,633,438
<b>Cộng</b>	<b>484,615,092,975</b>	<b>501,055,509,362</b>

**(\*) Chi tiết vay ngắn hạn**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
<b>Vay VND</b>		<b>480,615,092,975</b>	
PGBank AG		89,952,450,571	9,0%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		390,662,642,404	9,0-9,6 %/năm
<b>Cộng</b>		<b>480,615,092,975</b>	-

**(\*\*) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
<b>Vay VND</b>		<b>4,000,000,000</b>
PGBank AG		4,000,000,000
<b>Vay USD</b>	<b>0.00</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>		<b>4,000,000,000</b>

**5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	5,857,431,350	5,931,459,875
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
<b>Cộng</b>	<b>5,857,431,350</b>	<b>5,931,459,875</b>

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

## 5.21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

## 5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 29

### b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

### c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

*Vốn góp đầu năm*

*Vốn góp tăng trong năm*

*Vốn góp giảm trong năm*

*Vốn góp cuối năm*

Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền

*Cổ tức, lợi nhuận năm 2012*

*Cổ tức, lợi nhuận năm 2013*

*Cổ tức, lợi nhuận năm 2014*

*Cổ tức, lợi nhuận năm 2015*

	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
<b>Cộng</b>	<b>281,097,430,000</b>	<b>281,097,430,000</b>
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		<b>220,941,068,756</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		<i>12,779,288,000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		<i>25,554,450,000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		<i>32,765,387,656</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		<i>70,274,357,500</i>

**d . Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/10/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

**e . Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,322,822	99,022,822
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		275,984,500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>5,322,822</b>	<b>375,007,322</b>

**5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-526,054,634,305	-270,429,975,300
Tăng	918,011,058	-255,624,659,005
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	918,011,058	-255,624,659,005
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		

*Trích Quỹ dự phòng tài chính**Trích Quỹ khen thưởng**Trích Quỹ phúc lợi**Cổ tức đã trả**Giảm khác**- Chi nộp phạt vi phạm hành chính*

Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm

-525,136,623,247-526,054,634,305**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
<b>6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	44,077,204,581	109,846,405,461
Doanh thu bán cá nội địa	153,686,116,909	91,775,578,270
Doanh thu bán phụ phẩm	5,064,169,318	19,119,750,500
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	5,795,248,500	11,757,381,363
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		
<i>Thuốc</i>		
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...</i>		282,532,312
<i>Bao bì</i>	61,458,910	142,431,819
<i>Khác (cả tra nguyên liệu)</i>	19,853,000	360,648,727
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	68,430,572,722	36,205,259,916
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	6,768,122,239	153,724,126
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	847,045,453	1,104,251,682
<b>Cộng</b>	<u>284,749,791,632</u>	<u>270,747,964,176</u>

**6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chiết khấu thương mại	147,737,285	101,332,848
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	27,832,518	14,012,159
Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>175,569,803</b>	<b>115,345,007</b>

**6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	44,077,204,581	109,846,405,461
Doanh thu thuần bán cá nội địa	153,510,547,106	91,660,233,263
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	5,064,169,318	19,119,750,500
Doanh thu thuần bán thực ăn chăn nuôi		
<i>Thực ăn cá</i>	5,795,248,500	11,757,381,363
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		
<i>Thuốc</i>		
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>		282,532,312
<i>Bao bì</i>	61,458,910	142,431,819
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	19,853,000	360,648,727
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	68,430,572,722	36,205,259,916
<i>Tái chế, thay bao bì</i>		
<i>Gia công thực ăn chăn nuôi</i>		
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	6,768,122,239	153,724,126
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	847,045,453	1,104,251,682
<b>Cộng</b>	<b>284,574,221,829</b>	<b>270,632,619,169</b>

**6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	40,123,821,607	96,345,051,235
Giá vốn bán cá nội địa	141,770,683,699	82,839,127,761
Giá vốn bán phụ phẩm	5,064,165,898	19,478,290,805
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	5,670,059,564	11,511,140,289
Giá vốn bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		19,973,844
<i>Thuốc</i>		
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>		222,986,489
<i>Bao bì</i>	52,110,635	142,431,819
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	115,694,979	581,560,501
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>	60,454,857,144	29,948,244,123
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	4,810,177,815	146,632,524
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	131,555,978	1,760,344,071
<b>Cộng</b>	<b>258,193,127,319</b>	<b>242,995,783,461</b>

**6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán,		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103,791,480	468,197,162
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi tiền gửi	1,227,287	2,601,397
<b>Cộng</b>	<b>105,018,767</b>	<b>470,798,559</b>



Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương

#### 6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng**

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:

#### 6.7 . THU NHẬP KHÁC

Thu bán phế liệu  
 Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ  
 Thu nhập từ cho thuê văn phòng  
 Nhận hàng khuyến mãi

**Cộng**

#### 6.8 . CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán  
 Khấu hao TSCĐ không sử dụng  
 Bị phạt thuế, truy nộp thuế, chậm nộp BHXH  
 Lãi trả chậm tiền vay  
 Các khoản chi phí khác

**Cộng**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
	<u>11,550,429,951</u>	<u>8,570,394,110</u>
	5,532,581	91,232,664
	382,416,261	
	<u><b>11,938,378,793</b></u>	<u><b>8,661,626,774</b></u>
	<u>113,243,127</u>	
		863,636,363
		84,000,000
		5,634,890
	<u><b>113,243,127</b></u>	<u><b>953,271,253</b></u>
	<u>1,881,125,909</u>	<u>1,270,677,623</u>
	84,160,116	71,227,756
	58,639,365	2,258,801
	238,448,499	534,461,759
	227,448,181	147,341,754
	<u><b>2,489,842,070</b></u>	<u><b>2,025,967,693</b></u>

**6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,224,724,562	1,150,900,997
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	317,287,921	3,904,796,350
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,390,152	38,723,474
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,673,619,098	1,486,940,686
Chi phí hoa hồng	211,170,800	149,011,000
Chi phí vận chuyển	3,262,546,371	4,315,060,155
Phí thuê kho	328,236,000	312,567,600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260,640,355	880,273,000
Chi phí bằng tiền khác	328,606,569	47,169,583
<b>Cộng</b>	<b>7,620,221,828</b>	<b>12,285,442,845</b>

**b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,489,587,558	1,445,088,434
Chi phí nhiên liệu, vật liệu		3,079,034
Chi phí đồ dùng văn phòng	9,888,401	4,257,522
Chi phí khấu hao TSCĐ	159,475,017	128,655,699
Thuế, phí và lệ phí	305,379,997	321,329,450
Dự phòng phải thu nợ khó đòi		1,400,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961,451,676	557,101,114
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	11,794,300	
Chi phí bằng tiền khác	695,325,706	649,386,331
<b>Cộng</b>	<b>3,632,902,655</b>	<b>4,508,897,584</b>

**7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu	78,670,896,541	190,408,355,060
Chi phí nhân công	10,379,664,381	24,201,002,830
Chi phí sản xuất chung	33,873,992,683	26,910,740,850
Chi phí bán hàng	7,620,221,828	12,285,442,845
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,632,902,655	3,108,897,584
<b>Cộng</b>	<b>134,177,678,088</b>	<b>256,914,439,169</b>

**8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	918,011,058
Chuyển lỗ từ năm trước	
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	<b>0</b>

**9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng		116,443,575,000
		Mua cá fillet		56,932,934,160
		Mua cá thức ăn thủy sản		6,930,000
		Dịch vụ Kiểm nghiệm		178,581,690
		Tiền điện vùng nuôi		

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

## 9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### *Khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
Xuất khẩu	44,077,204,581	109,846,405,461
Trong nước	240,497,017,248	160,786,213,708
<b>Cộng</b>	<b>284,574,221,829</b>	<b>270,632,619,169</b>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

## 9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

-Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

-Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

#### 9.4 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2019 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2018

Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 660.959.566 đồng so với cùng kỳ 2018 do chi phí tài chính Quý 4 năm 2019 cao hơn trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay.



**Võ Thành Thông**

**Người lập biểu/Kế Toán Trưởng**

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2020.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Kỳ*

**Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	187,538,503,436	412,760,967,188	12,168,170,062	923,947,796	130,418,182	613,522,006,664
<b>Tăng trong năm</b>	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
<b>Giảm trong năm</b>	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	187,538,503,436	412,760,967,188	12,168,170,062	923,947,796	130,418,182	613,522,006,664
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
Số đầu năm	90,053,605,883	362,619,463,809	3,581,002,753	889,735,676	110,516,530	457,254,324,651
<b>Tăng trong năm</b>	2,336,637,689	6,280,880,708	203,743,695	872,955	0	8,822,135,047
- Khấu hao trong năm	2,336,637,689	6,280,880,708	203,743,695	872,955		8,822,135,047
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
<b>Giảm trong năm</b>	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	92,390,243,572	368,900,344,517	3,784,746,448	890,608,631	110,516,530	466,076,459,698
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	97,484,897,553	50,141,503,379	8,587,167,309	34,212,120	19,901,652	156,267,682,013
Số cuối năm	95,148,259,864	43,860,622,671	8,383,423,614	33,339,165	19,901,652	147,445,546,966

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Số dư 01/10/2018</b>	281,097,430,000	411,288,522,916			(270,429,975,300)	1,508,727,551		423,464,705,167
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(255,624,659,005)			(255,624,659,005)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
<b>Số dư 30/09/2019</b>	<u>281,097,430,000</u>	<u>411,288,522,916</u>			<u>(526,054,634,305)</u>	<u>1,508,727,551</u>		<u>167,840,046,162</u>
	-	-			-	-		-
<b>Số dư 01/10/2019</b>	281,097,430,000	411,288,522,916			(526,054,634,305)	1,508,727,551		167,840,046,162
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					918,011,058			918,011,058
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<u>281,097,430,000</u>	<u>411,288,522,916</u>			<u>(525,136,623,247)</u>	<u>1,508,727,551</u>		<u>168,758,057,220</u>

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang  
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**KỶ KÊ TOÀN TỬ 01/10/2019 ĐẾN 31/12/2019**  
**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>		<b>468,272,700,428</b>	<b>485,754,902,816</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		10,315,918,601	5,599,622,368
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		294,507,528,502	302,753,317,591
4	Hàng tồn kho		123,903,447,421	136,301,759,303
5	Tài sản ngắn hạn khác		39,545,805,904	41,100,203,554
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>292,264,580,387</b>	<b>283,194,375,790</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		1,559,128,470	1,559,128,470
2	Tài sản số định		224,318,655,819	215,372,091,674
	- TSCĐ hữu hình		156,267,682,013	147,445,546,966
	- TSCĐ vô hình		68,050,973,806	67,926,544,708
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		23,581,658,097	23,581,658,097
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		42,805,138,001	42,681,497,549
<b>III</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>760,537,280,815</b>	<b>768,949,278,606</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>		<b>592,697,234,653</b>	<b>600,191,221,386</b>
1	Nợ ngắn hạn		577,929,108,108	585,861,668,820
2	Nợ dài hạn		14,768,126,545	14,329,552,566
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>167,840,046,162</b>	<b>168,758,057,220</b>
1	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>167,840,046,162</b>	<b>168,758,057,220</b>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	526,054,634,305	525,136,623,247
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>VI</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>760,537,280,815</b>	<b>768,949,278,606</b>



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	284,749,791,632	284,749,791,632
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	175,569,803	175,569,803
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	284,574,221,829	284,574,221,829
4	Giá vốn hàng bán	đồng	258,193,127,319	258,193,127,319
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	26,381,094,510	26,381,094,510
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	105,018,767	105,018,767
7	Chi phí tài chính	đồng	11,938,378,793	11,938,378,793
8	Chi phí bán hàng	đồng	7,620,221,828	7,620,221,828
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	3,632,902,655	3,632,902,655
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	3,294,610,001	3,294,610,001
11	Thu nhập khác	đồng	113,243,127	113,243,127
12	Chi phí khác	đồng	2,489,842,070	2,489,842,070
13	Lợi nhuận khác	đồng	(2,376,598,943)	(2,376,598,943)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	918,011,058	918,011,058
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	918,011,058	918,011,058
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	33	33
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	33	33

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	<b>Cơ cấu tài sản</b> - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	% %		
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b> - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	<b>Khả năng thanh toán</b> - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b> - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An Giang, Ngày 21 tháng 01 năm 2020.



Nguyễn Văn Kỳ